

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HỒNG NGỰ  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 17-9-2020  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.
2. Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Tường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn C, sinh năm 1981. Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã 2, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị K, sinh năm 1985. Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã 2, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:**

Nguyên đơn, anh Phạm Văn C, trình bày: Không nhớ anh và chị K cưới nhau khi nào, chỉ nhớ cưới nhau hơn 12 năm trước, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 2, huyện HN, tỉnh ĐT. Hôn nhân do tìm hiểu trước và sau đó cha mẹ hai bên quyết định. Sau khi cưới anh và chị K cùng sinh sống bên gia đình anh, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi, chị K bỏ về nhà cha mẹ ruột tại xã Phú Thuận A, huyện Hồng Ngự sinh sống, sau đó trở về chung sống cùng anh nhưng đầu năm 2020 thì vợ chồng lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân anh đi làm đưa tiền cho

chị K quản lý nhưng chị K vay tiền người khác khoảng 22.000.000đ không hỏi ý kiến cũng không cho anh hay đến khi chủ nợ đến nhà đòi tiền thì anh mới biết, anh hỏi chị K là “tại sao nợ” thì chị K không nói, còn nói nợ của chị K thì chị K tự trả, chị K không lo lắng cho con như việc con ăn học, không nấu cơm, chị K nói chuyện với anh cộc cằn, ngang ngược, đối xử tệ bạc với anh và anh không còn tình cảm với chị K. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Anh và chị K vẫn sống chung nhà nhưng không có ngủ chung, không ăn cơm chung, vợ chồng mạnh ai nấy làm, tiền của ai thì người đó sử dụng từ tháng 6 năm 2020 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa, anh yêu cầu được ly hôn với chị Lê Thị K.

Bị đơn chị Lê Thị K, trình bày: Chị và anh C cưới nhau vào mùng 02/5/2007 âm lịch, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 2, huyện HN, tỉnh ĐT. Hôn nhân do quen biết trước. Sau khi cưới chị và anh C cùng sinh sống bên gia đình anh C, cuộc sống vợ chồng cũng bình thường, chị đi làm thuê như làm cỏ, dặm lúa còn anh C nuôi trâu đến khi sinh con chung Trọng K thì anh C làm thợ hàn. Đến khoảng tháng 7 năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chung sống không còn hạnh phúc nữa. Nguyên nhân do chị vay (hỏi) tiền người khác để cho vay lại lấy lời, không trao đổi với anh C nên xảy ra mâu thuẫn, chị đã trả xong số tiền nợ và đã nhiều lần năn nỉ anh C bỏ qua lỗi của chị nhưng anh C không đồng ý, cương quyết đòi ly hôn. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Hiện vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không ngủ chung, tiền ai nấy sài, không ăn cơm chung. Khi Tòa án hòa giải chị thống nhất ly hôn nhưng tại phiên tòa chị suy nghĩ lại, tuy sống chung với anh C không hạnh phúc nhưng vì lo cho hai con chị không đồng ý ly hôn và còn thương anh C.

2. Về việc nuôi con: Anh Phạm Văn C và chị Lê Thị K đều thống nhất trình bày: Anh chị chung sống với nhau có 02 con chung gồm con gái tên Phạm Thị Cẩm C, sinh ngày 02/4/2008 và con trai Phạm Trọng K, sinh ngày 31/12/2012. Hiện 02 con chung sinh sống cùng anh C và chị K. Anh C trình bày: Anh yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con, nếu con chung Cẩm C có nguyện vọng ở với chị K thì anh thống nhất giao hết 02 con chung cho chị K nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con, chi phí ăn học, tiền ăn sáng thì anh lo, hàng ngày anh nấu cơm cho con chung xong thì anh đi làm, anh ở gần cha mẹ ruột nên khi anh đi làm thì để 02 con chung cho mẹ ruột anh chăm sóc dùm, anh làm thợ hàn, thu nhập trung bình mỗi tháng được 4.000.000đ – 5.000.000đ, chị K buôn bán đồ ăn sáng tại bên nhà cha mẹ vợ, 5 giờ sáng chị K đi làm đến khoảng 14 giờ về nhà, có khi trễ hơn, anh không biết thu nhập của chị K mỗi tháng được bao nhiêu tiền, nghe nói ngày được 200.000đ – 300.000đ. Chị K trình bày: Chị thống nhất giao con chung Trọng K cho anh C nuôi dưỡng, còn con chung Cẩm C thì chị yêu cầu được nuôi dưỡng, nếu con chung Cẩm C có nguyện vọng ở với anh C thì chị cũng không đồng ý giao con chung Cẩm C cho anh C nuôi dưỡng, việc anh C thống nhất giao hai con chung cho chị nuôi dưỡng thì chị cũng đồng ý nuôi dưỡng và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con, chi phí ăn học của 02 con chung thì anh C và chị cùng lo còn tiền ăn sáng là của anh C. Chi tiêu sinh hoạt gia đình như tiền chợ, tiền điện, tiền nước là chị lo, anh C có đưa

tiền cho chị được 200.000đ đến 500.000đ nhưng khi anh C có tiền mới đưa cho chị nên cũng không xác định được anh C đưa tiền hàng tuần hay hàng tháng, chỉ biết làm có tiền thì anh C đưa cho chị, anh C làm thợ hàn không biết thu nhập mỗi tháng bao nhiêu tiền, chị bán bánh xèo ở xã Phú Thuận A, thu nhập mỗi ngày lời được khoảng 150.000đ, sáng chị đi làm sớm chiều mới về nhưng chiều về chị có nấu cơm, 02 con chung học là do chị dạy bảo, chị vẫn quan tâm, chăm sóc, giáo dục con.

3. Về chia tài sản chung: Anh C và chị K thống nhất trình bày tài sản chung anh chị đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh C và chị K thống nhất trình bày: Anh chị chung sống với nhau không có thiếu nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nội dung vụ án: Anh C, chị K đã không ngũ chung, không ăn cơm chung, tiền ai người đó sai, chị K nhiều lần năn nỉ anh C để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh C vẫn cương quyết ly hôn cho thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn được. Việc anh C yêu cầu được ly hôn với chị K là có cơ sở, căn cứ vào Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của anh C. Về việc nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh C và chị K, giao con chung Trọng K cho anh C nuôi dưỡng, chị K không cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Cẩm C trước đây có nguyện vọng sống với cha nhưng tại phiên tòa con chung Cẩm C khai về nhà sống một mình. Mặt khác, từ nhỏ đến lớn con chung Cẩm C sống gần nhà ông bà nội, gần trường học nên việc giao con chung Cẩm C cho anh C nuôi dưỡng là có cơ sở, vì anh C làm thợ hàn mỗi ngày thu nhập từ 200.000đ đến 300.000đ còn chị K bán bánh xèo thu nhập mỗi ngày 150.000đ nhưng thu nhập của chị K không ổn định so với anh C nên giao con chung cho anh C là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình giao con chung Cẩm C cho anh C nuôi dưỡng, chị K không phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung đã tự thỏa thuận xong, nợ chung không có nên không đề cập đến.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Anh Phạm Văn C có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự yêu cầu giải quyết ly hôn giữa anh và chị Lê Thị K. Hiện chị K đang cư trú tại ấp 1, xã 2, huyện HN, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1

Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Văn C và chị Lê Thị K được pháp luật công nhận. Vì, có đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số 58 quyền số 01 ngày 12/5/2008 tại Ủy ban nhân dân xã 2, huyện HN, tỉnh DT là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Xét, yêu cầu ly hôn của anh Phạm Văn C là có căn cứ để chấp nhận, vì trong quá trình chung sống anh C, chị K đều thừa nhận đã có mâu thuẫn với nhau về chuyện tiền bạc là có thật. Hội đồng xét xử nhận thấy trong hôn nhân vợ chồng cần phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và phải có nghĩa vụ sống chung cùng nhau tuy thực tế từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn anh C, chị K vẫn sống chung nhà nhưng chị K đã nhiều lần năn nỉ anh C hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh C không đồng ý đoàn tụ nên khi Tòa án tiến hành hòa giải cho anh C, chị K được đoàn tụ thì chị K cũng đồng ý ly hôn nhưng tại phiên tòa chị K lại không đồng ý ly hôn, vì muốn lo cho con chung và con thương anh C. Việc chị K không đồng ý ly hôn là chưa có căn cứ, vì chính bản thân chị K cũng thừa nhận đã nhiều lần năn nỉ anh C để vợ chồng đoàn tụ nhưng không được và sống với anh C cũng không hạnh phúc, vì vợ chồng không ngủ chung, không ăn cơm chung, tiền ai người đó sử dụng. Điều này, cho thấy hôn nhân giữa anh C và chị K không thể hàn gắn được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh Phạm Văn C được ly hôn với chị Lê Thị K là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về việc nuôi con:

Đối với con chung Phạm Trọng K, sinh ngày 31/12/2012 thì anh C và chị K thống nhất thỏa thuận. Anh Phạm Văn C được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Xét, việc thỏa thuận giữa anh C và chị K là tự nguyện không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với con chung Phạm Thị Cẩm C, sinh ngày 02/4/2008 thì anh C, chị K đều yêu cầu được nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử nhận thấy anh C và chị K đều đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung như điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, học tập, dạy dỗ, giáo dục con, tình cảm dành cho con, việc làm, thu nhập hàng tháng. Tuy nhiên, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Cẩm C của chị K là chưa có căn cứ. Vì, khi hòa giải thì con chung Cẩm C có nguyện vọng ở cùng cha là anh Phạm Văn C, tại phiên tòa con chung Cẩm C cũng trình bày là ở nhà của mình (tức nhà của anh C). Đồng thời, chị K thừa nhận quá trình chung sống thì chi phí ăn học cũng như sinh hoạt gia đình phần lớn là do anh C, còn chị đi làm từ sáng sớm đến chiều mới về và để con chung Trọng K, Cẩm C được ở gần nhau. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Cẩm C của chị K. Nghĩ nên, giao con chung Phạm Thị Cẩm C, sinh ngày 02/4/2008 cho anh C được tiếp tục trực tiếp, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là đảm bảo tốt về quyền lợi mọi mặt và

phát triển bình thường của con chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị K không phải cấp dưỡng nuôi con do anh C tự nguyện không yêu cầu phù hợp với Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về quyền thăm nom con chung: Sau khi ly hôn, chị K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị K lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh C có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị K theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về chia tài sản chung: Anh C và chị K đã tự thỏa thuận xong nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[8] Về nợ chung: Anh C, chị K thống nhất trình bày anh chị chung sống không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn anh Phạm Văn C chịu 300.000đ án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số 0001381 ngày 14/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 56, khoản 1, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Văn C. Cho anh Phạm Văn C được ly hôn với chị Lê Thị K.

2. Về việc nuôi con:

2.1 Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Phạm Văn C và chị Lê Thị K. Anh Phạm Văn C được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Trọng K, sinh ngày 31/12/2012.

2.2 Không chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị K đối với yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Phạm Thị Cẩm C, sinh ngày 02/4/2008.

2.3 Giao con chung Phạm Thị Cẩm C, sinh ngày 02/4/2008 cho anh Phạm Văn C được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.4 Chị Lê Thị K không phải cấp dưỡng nuôi con do anh C tự nguyện không yêu cầu.

2.5 Sau khi ly hôn, chị K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị K lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh C có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị K.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Văn C chịu 300.000đ án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số 0001381 ngày 14/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17 tháng 9 năm 2020).

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện HN;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(đã ký)

**Nguyễn Thị Thùy Dung**